

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH**

Số: /UBND-VP

V/v thực hiện thí điểm tiếp nhận và trả
kết quả TTHC không phụ thuộc
vào địa giới hành chính

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chí Linh, ngày tháng 04 năm 2025

Kính gửi:

- Các phòng chuyên môn thuộc UBND thành phố.

Thực hiện Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 14/04/2025 của UBND tỉnh Hải Dương Về việc thực hiện thí điểm tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Hải Dương, UBND thành phố yêu cầu Thủ trưởng các phòng chuyên môn thuộc UBND thành phố trong phạm vi, chức năng, quyền hạn được giao, khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức thực hiện thí điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết một số lĩnh vực thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban ngành thuộc UBND tỉnh (*chi tiết có phụ lục đính kèm*).

2. Thời gian thực hiện: Từ ngày 15 tháng 4 năm 2025 đến ngày 15 tháng 6 năm 2025.

3. Đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ người dân đăng ký tài khoản trên Cổng dịch vụ công quốc gia và cách thức nộp phí, lệ phí trực tuyến, đặc biệt đối với các TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại cho người dân.

4. Văn phòng HĐND và UBND thành phố theo dõi, đốc đốc việc triển khai các nhiệm vụ liên quan đến thực hiện thí điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính phi địa giới hành chính, kịp thời tổng hợp khó khăn, vướng mắc báo cáo Lãnh đạo UBND thành phố.

Yêu cầu Thủ trưởng các phòng chuyên môn thuộc UBND thành phố tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố (để b/c);
- Lãnh đạo VP HĐND và UBND thành phố;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thương

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM TIẾP NHẬN
VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ
CỦA UBND THÀNH PHỐ CHÍ LÍNH

(Kèm theo Công văn số /UBND-VP ngày tháng 4 năm 2025 của UBND thành phố)

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính
LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH THUẾ		
1.	1.013040.H23	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải
2.	1.008603.000.0 0.00.H23	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM		
3.	1.009736.000.0 0.00.H23	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
4.	1.009731.000.0 0.00.H23	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
5.	1.009729.000.0 0.00.H23	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài
6.	1.009665.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
7.	1.009664.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư
8.	1.009662.000.0 0.00.H23	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
9.	1.009656.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)
10.	1.009652.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
11.	1.009649.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
12.	1.009647.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh

- | | | |
|-----|----------------------------|---|
| 13. | 1.009646.000.0
0.00.H23 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 14. | 1.009671.000.0
0.00.H23 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 15. | 1.009661.000.0
0.00.H23 | Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 16. | 1.009659.000.0
0.00.H23 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 17. | 1.009657.000.0
0.00.H23 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) |
| 18. | 1.009655.000.0
0.00.H23 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh |

LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

- | | | |
|-----|----------------------------|--|
| 19. | 2.000073.000.0
0.00.H23 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai |
| 20. | 2.000211.000.0
0.00.H23 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải |
| 21. | 1.000444.000.0
0.00.H23 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải |
| 22. | 2.000163.000.0
0.00.H23 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải |
| 23. | 1.000481.000.0
0.00.H23 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG |
| 24. | 2.000279.000.0
0.00.H23 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG |
| 25. | 2.000354.000.0
0.00.H23 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG |
| 26. | 2.000371.000.0
0.00.H23 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải |
| 27. | 2.000376.000.0
0.00.H23 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải |
| 28. | 2.000387.000.0 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào |

	0.00.H23	phương tiện vận tải
29.	2.000390.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG
30.	2.000156.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG
31.	2.000166.000.0 0.00.H23	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG
32.	2.000180.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải
33.	1.000425.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải
34.	2.000196.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải
35.	2.000175.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn
36.	2.000187.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn
37.	2.000194.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn
38.	2.000201.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai
39.	2.000207.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai
40.	2.000078.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG
41.	2.000136.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG
42.	2.000142.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG

LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC

43.	2.001630.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)
44.	2.001636.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)
45.	2.001646.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)
46.	2.000636.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
47.	2.001619.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
48.	2.001624.000.0	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố

	0.00.H23	trực thuộc trung ương
49.	2.000672.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
50.	2.000669.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
51.	2.000673.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
52.	2.000664.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương
53.	2.000666.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương
54.	2.000674.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương
55.	2.000167.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá
56.	2.000176.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá
57.	2.000190.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá
58.	2.000204.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá
59.	2.000622.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá
60.	2.000626.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá
61.	2.000197.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá
62.	2.000640.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá
63.	2.000637.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá
64.	2.000647.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu
65.	2.000645.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu
66.	2.000648.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

67.	2.000063.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
-----	----------------------------	--

- | | | |
|-----|----------------------------|---|
| 68. | 2.000662.000.0
0.00.H23 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động |
| 69. | 1.001441.000.0
0.00.H23 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ |
| 70. | 2.000665.000.0
0.00.H23 | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ |
| 71. | 2.002166.000.0
0.00.H23 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini |
| 72. | 2.000322.000.0
0.00.H23 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại |
| 73. | 2.000334.000.0
0.00.H23 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ² |
| 74. | 2.000339.000.0
0.00.H23 | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ |
| 75. | 1.000774.000.0
0.00.H23 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) |
| 76. | 2.000361.000.0
0.00.H23 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) |
| 77. | 2.000272.000.0
0.00.H23 | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 78. | 2.000330.000.0
0.00.H23 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài |
| 79. | 2.000340.000.0
0.00.H23 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài |
| 80. | 2.000351.000.0
0.00.H23 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP |
| 81. | 2.000362.000.0
0.00.H23 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí |
| 82. | 2.000370.000.0
0.00.H23 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn |
| 83. | 2.000255.000.0 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư |

- | | |
|--------------------------------|--|
| 0.00.H23 | nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa |
| 84. 2.000314.000.0
0.00.H23 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép |
| 85. 2.000327.000.0
0.00.H23 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam |
| 86. 2.000450.000.0
0.00.H23 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam |
| 87. 2.000347.000.0
0.00.H23 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam |

LĨNH VỰC MỸ PHẨM

- | | |
|--------------------------------|---|
| 88. 1.009566.000.0
0.00.H23 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu |
| 89. 1.000793.000.0
0.00.H23 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT |
| 90. 1.003073.000.0
0.00.H23 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm |
| 91. 1.002483.000.0
0.00.H23 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm |
| 92. 1.000990.000.0
0.00.H23 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng |
| 93. 1.000662.000.0
0.00.H23 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo |
| 94. 1.003064.000.0
0.00.H23 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm |
| 95. 1.003055.000.0
0.00.H23 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm |
| 96. 1.002600.000.0
0.00.H23 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước |

LĨNH VỰC VIỆC LÀM

- | | |
|---------------------------------|--|
| 97. 1.000362.000.0
0.00.H23 | Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng |
| 98. 1.009874.000.0
0.00.H23 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm |
| 99. 2.000219.000.0
0.00.H23 | Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài |
| 100. 1.009873.000.0
0.00.H23 | Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm |
| 101. 1.009811.000.0 | Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài |

0.00.H23	làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).
102 1.000105.000.0 0.00.H23	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài
103 1.000459.000.0 0.00.H23	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động
104 2.000192.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam
105 2.000205.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam
106 2.000148.000.0 0.00.H23	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm
107 1.001881.000.0 0.00.H23	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động
108 2.000839.000.0 0.00.H23	Giải quyết hỗ trợ học nghề
109 1.000401.000.0 0.00.H23	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)
110 2.000178.000.0 0.00.H23	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)
111 2.001953.000.0 0.00.H23	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp
112 1.001966.000.0 0.00.H23	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp
113 1.001973.000.0 0.00.H23	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp
114 1.001978.000.0 0.00.H23	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp
115 1.001865.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
116 1.001853.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
117 1.001823.000.0 0.00.H23	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm

LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

118. 1.011443.000.0 0.00.H23	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
119. 1.011444.000.0 0.00.H23	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
120. 1.011442.000.0 0.00.H23	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- | | | |
|------|----------------------------|---|
| 121. | 1.011441.000.0
0.00.H23 | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất |
| 122. | 1.011445.000.0
0.00.H23 | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất |

LĨNH VỰC QUẢNG CÁO

- | | | |
|------|----------------------------|--|
| 123. | 1.004645.000.0
0.00.H23 | Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo |
| 124. | 1.004650.000.0
0.00.H23 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn |
| 125. | 1.004639.000.0
0.00.H23 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam |
| 126. | 1.004662.000.0
0.00.H23 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam |
| 127. | 1.004666.000.0
0.00.H23 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam |

LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

- | | | |
|------|----------------------------|---|
| 128. | 1.013061.H23 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác |
| 129. | 2.000769.H23 | Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động) |
| 130. | 1.002798.H23 | Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác |
| 131. | 1.002877.000.0
0.00.H23 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia |
| 132. | 1.002861.000.0
0.00.H23 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào |
| 133. | 1.002286.000.0
0.00.H23 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia |
| 134. | 1.001737.000.0
0.00.H23 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc |
| 135. | 1.010707.000.0
0.00.H23 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới |
| 136. | 1.002268.000.0
0.00.H23 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia |

- | | | |
|------|----------------------------|---|
| 137. | 1.002046.000.0
0.00.H23 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS |
| 138. | 1.001046.000.0
0.00.H23 | Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác |
| 139. | 2.002285.000.0
0.00.H23 | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định |
| 140. | 2.002288.000.0
0.00.H23 | Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải |
| 141. | 2.002286.000.0
0.00.H23 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi |
| 142. | 2.002287.000.0
0.00.H23 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng |
| 143. | 1.001061.000.0
0.00.H23 | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác |
| 144. | 2.001921.000.0
0.00.H23 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ |
| 145. | 1.004993.000.0
0.00.H23 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe |
| 146. | 1.005024.000.0
0.00.H23 | Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô |
| 147. | 1.005021.000.0
0.00.H23 | Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô |
| 148. | 1.002063.000.0
0.00.H23 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào |
| 149. | 1.002856.000.0
0.00.H23 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào |
| 150. | 1.000703.000.0
0.00.H23 | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ |
| 151. | 1.001577.000.0
0.00.H23 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia |
| 152. | 1.001023.000.0
0.00.H23 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia |

153.	1.000672.000.0 0.00.H23	Công bố lại bến xe khách
154.	1.000660.000.0 0.00.H23	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác
155.	1.000028.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ
156.	1.001765.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
157.	1.001751.000.0 0.00.H23	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái
158.	1.005210.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo
159.	1.001623.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo
160.	1.001777.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái
161.	1.006920	Thủ tục Gia hạn giấy phép thi công công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường tỉnh, đường được UBND tỉnh giao quản lý
162.	1.006915	Thủ tục Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường tỉnh, đường được UBND tỉnh giao quản lý.
163.	1.006913	Thủ tục Cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối vào đường bộ đối với đường tỉnh, đường được UBND tỉnh giao quản lý
164.	1.006911	Thủ tục Gia hạn chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào đường bộ đối với đường tỉnh, đường được UBND tỉnh giao quản lý
165.	1.006910	Thủ tục Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào đường bộ đối với đường tỉnh, đường được UBND tỉnh giao quản lý
166.	1.006909	Thủ tục Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trên đường tỉnh, đường được UBND tỉnh giao quản lý
167.	1.006908	Thủ tục Chấp thuận xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất của đường bộ và hành lang an toàn đường bộ đối với đường tỉnh, đường được UBND tỉnh giao quản lý
168.	1.006907	Cấp giấy phép lắp đặt các biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị, đường xã đang khai thác
169.	1.006891	Thủ tục Chấp thuận lắp đặt biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với

- đường tỉnh, đường được UBND tỉnh giao quản lý
170. 1.006889 Thủ tục Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu nằm trong phạm vi đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ đối với đường tỉnh, đường được UBND tỉnh giao quản lý
171. 1.006887 Thủ tục Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường tỉnh, đường được UBND tỉnh giao quản lý
172. 1.006861 Thủ tục Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường tỉnh, đường được UBND tỉnh giao quản lý

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

173. 1.013217.H23 Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng
174. 1.013220.H23 Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng
175. 1.013219.H23 Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng
176. 1.013221.H23 cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng
177. 1.013222.H23 Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..
178. 1.013224.H23 Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..
179. 1.013231.H23 Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)
180. 1.013233.H23 Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)
181. 1.013235.H23 Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)
182. 1.013236.H23 cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)

183. 1.013234.H23 Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;
184. 1.013239.H23 Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh
185. 1.013237.H23 Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng
186. 1.013230.H23 Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)
187. 1.013238.H23 Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)

LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

188. 1.009794.000.0
0.00.H23 Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương
189. 1.009788.000.0
0.00.H23 Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.
190. 1.009791.000.0
0.00.H23 Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)

LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO ĐƯỜNG CHẤT LƯỢNG

191. 1.001392.000.0
0.00.H23 Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)
192. 2.001277.000.0
0.00.H23 Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành
193. 2.001100.000.0
0.00.H23 Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)
194. 2.001207.000.0
0.00.H23 Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh
195. 2.001209.000.0
0.00.H23 Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận
196. 1.000449.000.0
0.00.H23 Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng
197. 2.000212.000.0
0.00.H23 Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng
198. 2.001269.000.0 Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất

- 0.00.H23 lượng quốc gia
199. 2.001501.000.0 Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù
0.00.H23 hợp (cấp tỉnh)
200. 2.001259.000.0 Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng
0.00.H23 hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu
201. 2.001208.000.0 Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử
0.00.H23 nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)

LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

202. 1.012808.H23 Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi
hết hạn sử dụng đất
203. 1.012805.H23 Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch
Ủy ban nhân cấp tỉnh
204. 1.012803.H23 Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ
chức
205. 1.012789.H23 Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.
206. 1.012787.H23 Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở
hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng
quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng
trong dự án bất động sản
207. 1.012785.H23 Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã
chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024
mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng
chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định
208. 1.012790.H23 Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.
209. 1.012782.H23 Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân,
hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện
tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần
diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng
nhận
210. 1.012795.H23 Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ
211. 1.012794.H23 Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch
xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất
theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có
nhu cầu
212. 1.012793.H23 Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia
đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp
tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh
của doanh nghiệp
213. 1.012772.H23 Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử
dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa
thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng;
quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ
cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm,

- quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
214. 1.012766.H23 Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng
215. 1.012820.H23 Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Cấp Tỉnh)
216. 1.012765.H23 Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng
217. 1.012756.H23 Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.
218. 1.012754.H23 Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài
219. 1.012764.H23 Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án
220. 1.012763.H23 Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao
221. 1.012762.H23 Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài,

- tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao
222. 1.012761.H23 Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
223. 1.012760.H23 Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
224. 1.012757.H23 Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất
225. 1.012752.H23 Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao
226. 1.012755.H23 Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao
227. 1.012821.H23 Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất
228. 1.012802.H23 Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.
229. 1.012792.H23 Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.
230. 1.012791.H23 Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau

- khi thu hồi
- 231. 1.012788.H23 Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản
 - 232. 1.012786.H23 Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất
 - 233. 1.012784.H23 Tách thửa hoặc hợp thửa đất.
 - 234. 1.012783.H23 Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
 - 235. 1.012781.H23 Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp
 - 236. 1.012813.H23 Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014
 - 237. 1.012815.H23 Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - 238. 1.012770.H23 Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức
 - 239. 1.012769.H23 Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký
 - 240. 1.012768.H23 Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên
 - 241. 1.012753.H23 Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất
 - 242. 1.012758.H23 Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước
 - 243. 1.012759.H23 Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước

LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

- 244. 1.013325.H23 Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV
- 245. 1.013326.H23 Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai

		thác khoáng sản
246.	1.013324.H23	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV
247.	1.013323.H23	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV
248.	1.013322.H23	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV
249.	1.013321.H23	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV
250.	2.001777.000.0 0.00.H23	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)
251.	1.004343.000.0 0.00.H23	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)
252.	2.001781.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)
253.	1.004367.000.0 0.00.H23	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)
254.	2.001787.000.0 0.00.H23	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)
255.	1.004135.000.0 0.00.H23	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)
256.	1.004345.000.0 0.00.H23	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)
257.	2.001783.000.0 0.00.H23	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)
258.	1.005408.000.0 0.00.H23	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)
259.	1.004481.000.0 0.00.H23	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản
260.	1.004433.000.0 0.00.H23	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)
261.	1.004434.000.0 0.00.H23	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)
262.	1.004446.000.0 0.00.H23	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)
263.	1.004083.000.0 0.00.H23	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản
264.	1.004132.000.0 0.00.H23	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch

265. 2.001814.000.0
0.00.H23 Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)
266. 1.000778.000.0
0.00.H23 Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản

LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

267. 1.010735.000.0
0.00.H23 Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (Cấp tỉnh)
268. 1.010733.000.0
0.00.H23 Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)
269. 1.010730.000.0
0.00.H23 Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)
270. 1.010727.000.0
0.00.H23 Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)
271. 1.010728.000.0
0.00.H23 Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)
272. 1.010729.000.0
0.00.H23 Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)
273. 1.008675.000.0
0.00.H23 Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ
274. 1.008682.000.0
0.00.H23 Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
275. 2.001767.000.0
0.00.H23 Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt) (TTHC cấp tỉnh)